QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Nghị quyết số: 50/2017/QH14	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2018

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Trên cơ sở xem xét các báo cáo: số 463/BC-CP, số 465/BC-CP ngày 18 tháng 10 năm 2017, số 536/BC-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 739/BC-UBTCNS14 ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 214/BC-UBTVQH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến Đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2018

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **753.404 tỷ đồng** (bảy trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm linh bốn tỷ đồng). Tổng số thu ngân sách địa phương là **565.796 tỷ đồng** (năm trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm chín mươi sáu tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **948.404 tỷ đồng** (chín trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm linh bốn tỷ đồng), trong đó dự toán **321.151 tỷ đồng** (ba trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm năm mươi mốt tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2018

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2018 theo từng lĩnh vực và chi tiết từng bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số 1, 2 và 3 kèm theo.

2. Số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu và phân bổ vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo các phụ lục số 4, 5, 6 và 7 kèm theo.

3. Mức bội chi ngân sách địa phương và mức vay để bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của từng địa phương theo phụ lục số 8 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan khác ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Khẩn trương phê duyệt các chương trình mục tiêu để phân bổ, giao vốn kịp thời cho các bộ, ngành, địa phương đúng quy định.

3. Phân bổ vốn cho các chương trình, dự án có hiệu quả, có kế hoạch cắt giảm vốn đối với dự án triển khai chậm, bổ sung vốn cho dự án có khối lượng hoàn thành cao, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật, bảo đảm không dư thừa nguồn vốn. Tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các chương trình, dự án quan trọng quốc gia, các công trình cấp thiết đang đầu tư dở dang, hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng.

4. Trong giai đoạn 2018-2020, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần ngân sách trung ương được hưởng phát sinh trên địa bàn từng địa phương năm trước liền kề năm hiện hành. Bố trí 30% còn lại cho Bộ Công an để thực hiện chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông của các cơ quan trực thuộc, thực hiện mua sắm tập trung một số phương tiện, trang thiết bị nghiệp vụ cần bảo đảm thống nhất, đồng bộ phục vụ công tác của lực lượng cảnh sát giao thông, đồng thời điều tiết hỗ trợ cho công an một số địa phương có nguồn thu khó khăn để chi phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

6. Chỉ đạo các bộ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2017; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương phân bổ vốn đầu tư phát triển ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn ngân sách trung ương; bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương trong giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa thu hồi; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định; tăng cường các biện pháp để không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; hạn chế tối đa việc điều chỉnh danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

8. Chỉ đạo các địa phương thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2018; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương còn dư (sau khi đã bảo đảm đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành, giảm yêu cầu hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội này.

Đối với các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước, phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính trong phạm vi dự toán chi ngân sách địa phương được giao hàng năm và nguồn tài chính khác để thực hiện, ngân sách trung ương không bổ sung.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các Đại biểu Quốc hội trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2018 của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	**948.404**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**198.699**
B	**CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC**	**749.705**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**187.000**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**970**
III	**Chi trả nợ lãi**	**110.000**
IV	**Chi viện trợ**	**1.300**
V	**Chi thường xuyên**	**425.235**
1	Chi quốc phòng	130.400
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	71.400
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.884
4	Chi khoa học và công nghệ	9.440
5	Chi y tế, dân số và gia đình	17.800
6	Chi văn hóa thông tin	1.993
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.965
8	Chi thể dục thể thao	820
9	Chi bảo vệ môi trường	2.100
10	Chi các hoạt động kinh tế	34.689
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.116
12	Chi bảo đảm xã hội	83.218
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**9.400**
VII	**Dự phòng ngân sách**	**15.800**

PHỤ LỤC SỐ 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG, CTMT)	V. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			VI. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (CHI THƯỜNG XUYÊN)	VII. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VIII. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**749.705.000**	**175.950.000**	**970.000**	**111.300.000**	**413.735.000**	**16.024.000**	**11.050.000**	**4.974.000**	**6.526.000**	**9.400.000**	**15.800.000**
I	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**475.361.135**	**87.591.466**	**970.000**	**415.490**	**382.795.702**	**291.037**	**15.000**	**276.037**	**3.297.440**		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	226.130	18.270			207.860						
2	Văn phòng Quốc hội	1.497.360	93.000			1.404.360						
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.275.980	232.000		30.000	2.013.980						
4	Văn phòng Chính phủ	1.262.810	293.000			969.810						
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	719.820	57.000			662.820						
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.888.020	620.000			3.264.900				3.120		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.626.080	584.900			3.039.060				2.120		
8	Bộ Công an	78.112.013	4.160.353	240.000		73.589.070	2.000		2.000	120.590		
9	Bộ Quốc phòng	150.144.339	12.429.500	240.000	375.000	137.030.230	17.329		17.329	52.280		
10	Bộ Ngoại giao	2.416.588	227.768			2.188.720				100		
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.141.385	15.997.553	90.000	10.490	4.745.950	72.242		72.242	225.150		
12	Uỷ ban sông Mê Kông	48.370				48.370						
13	Bộ Giao thông vận tải	43.602.904	28.113.000			15.462.734				27.170		
14	Bộ Công thương	2.307.005	220.065			2.023.570	1.500		1.500	61.870		
15	Bộ Xây dựng	1.308.765	291.415			1.000.430	2.000		2.000	14.920		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG, CTMT)	V. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			VI. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (CHI THƯỜNG XUYÊN)	VII. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VIII. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9	10	11
16	Bộ Y tế	**13.654.865**	**5.260.000**	**20.000**		**6.395.520**	**500**		500	**1.978.845**		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**7.322.878**	**1.356.508**			**5.942.450**	**5.000**		5.000	**18.920**		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**3.174.730**	**242.000**			**2.932.730**						
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.941.166**	**750.206**			**2.163.090**	**3.000**		3.000	**24.870**		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**32.872.425**	**316.974**			**31.768.480**	**50.372**		50.372	**736.599**		
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**2.349.125**	**316.974**			**1.245.180**	**50.372**		50.372	**736.599**		
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	**30.523.300**				**30.523.300**						
21	Bộ Tài chính	**25.265.580**	**209.000**	**380.000**		**24.675.160**				**1.420**		
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**15.500.000**				**15.500.000**						
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.348.700**				**5.348.700**						
22	Bộ Tư pháp	**2.567.740**	**459.000**			**2.107.290**	**700**		700	**750**		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**899.137**	**671.647**			**227.370**				**120**		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**2.490.650**	**548.690**			**1.933.960**	**8.000**		8.000			
25	Bộ Nội vụ	**654.258**	**117.808**			**520.800**	**15.500**		15.500	**150**		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**4.187.241**	**1.483.000**			**2.699.241**	**5.000**		5.000			
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**893.790**	**118.000**			**745.770**	**25.900**	15.000	10.900	**4.120**		
28	Uỷ ban Dân tộc	**319.630**	**61.000**			**244.930**	**13.500**		13.500	**200**		
29	Thanh tra Chính phủ	**192.320**	**33.000**			**159.320**						
30	Kiểm toán Nhà nước	**1.252.510**	**565.000**			**687.510**						
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**207.302**	**82.000**			**125.302**						

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG, CTMT)	V. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			VI. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (CHI THƯỜNG XUYÊN)	VII. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VIII. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9	10	11
32	Thông tấn xã Việt nam	696.300	75.000			621.300						
33	Đài Truyền hình Việt Nam	235.630	101.000			134.510				120		
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	808.250	196.000			612.130				120		
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.535.010	1.356.830			1.178.180						
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	637.770	63.000			574.770						
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	888.350	87.000			801.350						
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	772.090	221.000			551.090						
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	138.687	49.000			79.860	9.047		9.047	780		
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	254.005	136.000			106.905	10.200		10.200	900		
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	182.100	67.000			97.230	13.200		13.200	4.670		
42	Hội Nông dân Việt Nam	246.470	92.000			135.060	17.200		17.200	2.210		
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	65.640	33.350			28.620	3.200		3.200	470		
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	285.070	101.000			170.000				14.070		
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	412.523	321.000			75.090	15.647		15.647	786		
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.365.000	3.365.000									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.715.629	5.715.629									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.648.820				46.648.820						
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	1.491.999	1.416.279			75.720						
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	577.444	122.909			453.765				770		
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	252.000	252.000									

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG, CTMT)	V. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			VI. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (CHI THƯỜNG XUYÊN)	VII. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VIII. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9	10	11
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**122.452.351**	**86.567.346**			**17.857.404**	**15.612.811**	11.035.000	4.577.811	**2.414.790**		
VI	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**12.552.409**				**12.552.409**						
VII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**110.884.510**			**110.884.510**							
VIII	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (chưa phân bổ)**	**933.152**					**120.152**		**120.152**	**813.000**		
	- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	**60.000**					60.000		60.000			
	- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	**60.152**					60.152		60.152			
	- Chi các Chương trình mục tiêu	**813.000**								813.000		
IX	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**9.400.000**									9.400.000	
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**15.800.000**										15.800.000

PHỤ LỤC SỐ 5

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ 07 CTMT			1. CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG		2. CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI		3. CTMT Y TẾ - DÂN SỐ			4. CTMT PHÁT TRIỂN VĂN HÓA		5. CTMT ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TÚY		6. CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG		7. CTMT TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ	
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC
	TỔNG CỘNG (A+B)	**5.713.000**	**4.773.000**	**940.000**	**1.316.000**	**1.316.000**	**500.000**	**500.000**	**2.567.000**	**1.627.000**	**940.000**	**98.000**	**98.000**	**270.000**	**270.000**	**862.000**	**862.000**	**100.000**	**100.000**
A	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**3.298.210**	**2.358.210**	**940.000**	**905.486**	**905.486**	**85.929**	**85.929**	**2.029.805**	**1.089.805**	**940.000**	**4.500**	**4.500**	**131.690**	**131.690**	**132.800**	**132.800**	**8.000**	**8.000**
1	Toà án Nhân dân tối cao	3.120	3.120											3.120	3.120				
2	Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	2.120	2.120											2.120	2.120				
3	Bộ Quốc phòng	52.280	52.280		30.800	30.800	1.000	1.000	3.310	3.310		3.000	3.000	2.370	2.370	11.800	11.800		
4	Bộ Công an	120.590	120.590				1.100	1.100	700	700				117.790	117.790	1.000	1.000		
5	Bộ Tư pháp	750	750				550	550						200	200				
6	Bộ Tài chính	1.420	1.420											1.420	1.420				
7	Bộ Công thương	61.870	61.870		29.500	29.500			32.000	32.000				370	370				
8	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	736.599	736.599		661.050	661.050	75.449	75.449	100	100									
9	Bộ Giao thông vận tải	27.170	27.170		27.000	27.000								170	170				
10	Bộ Xây dựng	14.920	14.920		14.800	14.800								120	120				
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	4.120	4.120		3.600	3.600	400	400						120	120				
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	18.920	18.920		17.600	17.600	1.150	1.150						170	170				
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	225.150	225.150		72.750	72.750	200	200	24.000	24.000				200	200	120.000	120.000	8.000	8.000
14	Bộ Nội vụ	150	150				150	150											
15	Bộ Y tế	1.978.845	1.038.845	940.000	7.200	7.200	1.280	1.280	1.969.695	1.029.695	940.000			670	670				
16	Bộ Ngoại giao	100	100				100	100											
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	24.870	24.870		23.000	23.000	200	200				1.500	1.500	170	170				
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	120	120											120	120				
19	Uỷ ban Dân tộc	200	200											200	200				
20	Đài Tiếng nói Việt Nam	120	120											120	120				
21	Đài Truyền hình Việt Nam	120	120											120	120				
22	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	780	780				150	150						630	630				
23	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	14.070	14.070		13.600	13.600	350	350						120	120				
24	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	900	900				800	800						100	100				
25	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	4.670	4.670		2.000	2.000	2.300	2.300						370	370				
26	Hội Nông dân Việt Nam	2.210	2.210		1.200	1.200	650	650						360	360				
27	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	470	470				100	100						370	370				
28	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	786	786		786	786													
29	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	600	600		600	600													
30	Hội Người cao tuổi Việt Nam	170	170											170	170				

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ 07 CTMT			1. CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG		2. CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI		3. CTMT Y TẾ - DÂN SỐ			4. CTMT PHÁT TRIỂN VĂN HÓA		5. CTMT ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TÚY		6. CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG		7. CTMT TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ	
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC
B	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**	**2.414.790**	**2.414.790**		**410.514**	**410.514**	**414.071**	**414.071**	**537.195**	**537.195**		**93.500**	**93.500**	**138.310**	**138.310**	**729.200**	**729.200**	**92.000**	**92.000**
1	Hà Giang	85.336	85.336		5.580	5.580	19.948	19.948	9.490	9.490		1.478	1.478	2.140	2.140	43.700	43.700	3.000	3.000
2	Tuyên Quang	50.726	50.726		3.595	3.595	1.570	1.570	7.636	7.636		985	985	2.340	2.340	32.600	32.600	2.000	2.000
3	Cao Bằng	39.982	39.982		2.550	2.550	1.467	1.467	8.920	8.920		1.595	1.595	2.050	2.050	21.400	21.400	2.000	2.000
4	Lạng Sơn	45.647	45.647		3.635	3.635	1.645	1.645	9.963	9.963		1.374	1.374	2.630	2.630	24.400	24.400	2.000	2.000
5	Lào Cai	40.842	40.842		4.635	4.635	1.719	1.719	7.539	7.539		1.239	1.239	2.110	2.110	20.600	20.600	3.000	3.000
6	Yên Bái	38.047	38.047		7.635	7.635	1.658	1.658	7.982	7.982		912	912	2.060	2.060	15.800	15.800	2.000	2.000
7	Thái Nguyên	49.386	49.386		7.820	7.820	11.510	11.510	9.893	9.893		1.783	1.783	2.680	2.680	13.700	13.700	2.000	2.000
8	Bắc Kạn	56.165	56.165		2.630	2.630	19.203	19.203	8.239	8.239		1.783	1.783	1.710	1.710	21.600	21.600	1.000	1.000
9	Phú Thọ	37.252	37.252		10.624	10.624	2.359	2.359	11.009	11.009		2.060	2.060	2.500	2.500	7.700	7.700	1.000	1.000
10	Bắc Giang	33.853	33.853		7.855	7.855	6.950	6.950	9.746	9.746		972	972	2.330	2.330	5.000	5.000	1.000	1.000
11	Hoà Bình	47.081	47.081		565	565	12.216	12.216	8.596	8.596		634	634	3.070	3.070	20.000	20.000	2.000	2.000
12	Sơn La	62.537	62.537		3.545	3.545	1.488	1.488	10.745	10.745		3.159	3.159	3.600	3.600	38.000	38.000	2.000	2.000
13	Lai Châu	45.446	45.446		3.535	3.535	1.298	1.298	8.703	8.703		1.590	1.590	1.720	1.720	27.100	27.100	1.500	1.500
14	Điện Biên	46.010	46.010		3.580	3.580	1.689	1.689	8.998	8.998		4.693	4.693	2.950	2.950	22.100	22.100	2.000	2.000
15	Hà Nội	60.720	60.720		29.860	29.860	10.270	10.270	13.550	13.550		2.000	2.000	5.040	5.040				
16	Hải Phòng	40.202	40.202		6.821	6.821	20.290	20.290	9.291	9.291		700	700	3.100	3.100				
17	Quảng Ninh	31.182	31.182		7.882	7.882	390	390	9.160	9.160		2.000	2.000	2.550	2.550	9.200	9.200		
18	Hải Dương	40.647	40.647		6.732	6.732	20.270	20.270	9.165	9.165		1.000	1.000	2.880	2.880	600	600		
19	Hưng Yên	29.465	29.465		596	596	18.270	18.270	7.109	7.109		1.500	1.500	1.990	1.990				
20	Vĩnh Phúc	17.555	17.555		8.580	8.580	270	270	6.845	6.845				1.860	1.860				
21	Bắc Ninh	32.687	32.687		3.671	3.671	20.270	20.270	6.306	6.306		600	600	1.840	1.840				
22	Hà Nam	25.824	25.824		6.663	6.663	6.521	6.521	7.700	7.700		1.300	1.300	1.740	1.740	900	900	1.000	1.000
23	Nam Định	29.083	29.083		8.798	8.798	5.242	5.242	9.583	9.583		1.100	1.100	2.560	2.560	800	800	1.000	1.000
24	Ninh Bình	18.176	18.176		645	645	1.546	1.546	7.185	7.185		1.510	1.510	1.990	1.990	3.300	3.300	2.000	2.000
25	Thái Bình	30.024	30.024		8.987	8.987	5.382	5.382	8.695	8.695		900	900	3.060	3.060	1.000	1.000	2.000	2.000
26	Thanh Hoá	65.258	65.258		4.065	4.065	2.787	2.787	17.913	17.913		2.343	2.343	4.150	4.150	32.000	32.000	2.000	2.000
27	Nghệ An	102.092	102.092		20.833	20.833	4.487	4.487	13.508	13.508		4.334	4.334	4.330	4.330	51.600	51.600	3.000	3.000
28	Hà Tĩnh	58.925	58.925		10.784	10.784	2.046	2.046	10.710	10.710		3.415	3.415	2.770	2.770	27.200	27.200	2.000	2.000
29	Quảng Bình	68.852	68.852		5.683	5.683	19.292	19.292	9.029	9.029		2.358	2.358	1.990	1.990	27.500	27.500	3.000	3.000
30	Quảng Trị	52.929	52.929		2.520	2.520	21.165	21.165	8.212	8.212		942	942	1.890	1.890	15.200	15.200	3.000	3.000
31	Thừa Thiên Huế	50.361	50.361		3.619	3.619	19.239	19.239	8.482	8.482		2.331	2.331	1.990	1.990	11.700	11.700	3.000	3.000
32	Đà Nẵng	18.726	18.726		8.605	8.605	720	720	6.711	6.711		1.000	1.000	1.690	1.690				

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ 07 CTMT			1. CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG		2. CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI		3. CTMT Y TẾ - DÂN SỐ			4. CTMT PHÁT TRIỂN VĂN HÓA		5. CTMT ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TÚY		6. CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG		7. CTMT TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ	
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC
33	Quảng Nam	49.988	49.988		5.782	5.782	4.535	4.535	8.988	8.988		1.293	1.293	2.390	2.390	25.000	25.000	2.000	2.000
34	Quảng Ngãi	31.936	31.936		2.673	2.673	1.195	1.195	9.225	9.225		1.473	1.473	1.970	1.970	14.400	14.400	1.000	1.000
35	Bình Định	58.131	58.131		8.615	8.615	21.191	21.191	9.607	9.607		848	848	1.870	1.870	15.000	15.000	1.000	1.000
36	Phú Yên	37.028	37.028		5.768	5.768	11.347	11.347	6.717	6.717		1.526	1.526	1.570	1.570	9.100	9.100	1.000	1.000
37	Khánh Hoà	37.759	37.759		19.695	19.695	3.270	3.270	7.964	7.964				1.930	1.930	4.900	4.900		
38	Ninh Thuận	35.548	35.548		3.535	3.535	1.082	1.082	6.087	6.087		1.474	1.474	1.270	1.270	20.600	20.600	1.500	1.500
39	Bình Thuận	45.647	45.647		4.620	4.620	1.167	1.167	7.050	7.050		1.520	1.520	1.890	1.890	27.900	27.900	1.500	1.500
40	Đăk Lăk	55.591	55.591		11.643	11.643	11.534	11.534	10.407	10.407		1.477	1.477	2.130	2.130	16.400	16.400	2.000	2.000
41	Đăk Nông	28.592	28.592		2.444	2.444	1.092	1.092	7.953	7.953		633	633	1.470	1.470	13.000	13.000	2.000	2.000
42	Gia Lai	34.949	34.949		3.586	3.586	2.205	2.205	8.415	8.415		853	853	2.190	2.190	16.700	16.700	1.000	1.000
43	Kon Tum	58.012	58.012		2.455	2.455	19.268	19.268	7.918	7.918		1.081	1.081	1.590	1.590	24.700	24.700	1.000	1.000
44	Lâm Đồng	36.712	36.712		5.698	5.698	1.542	1.542	9.558	9.558		4.624	4.624	1.990	1.990	11.300	11.300	2.000	2.000
45	Hồ Chí Minh	42.843	42.843		24.905	24.905	70	70	12.728	12.728				5.140	5.140				
46	Đồng Nai	34.655	34.655		3.785	3.785	20.254	20.254	7.606	7.606		600	600	2.410	2.410				
47	Bình Dương	35.011	35.011		5.784	5.784	20.470	20.470	5.987	5.987		1.000	1.000	1.770	1.770				
48	Bình Phước	23.890	23.890		3.506	3.506	1.484	1.484	6.747	6.747		1.473	1.473	1.680	1.680	9.000	9.000		
49	Tây Ninh	18.376	18.376		532	532	1.204	1.204	6.524	6.524		526	526	1.490	1.490	6.100	6.100	2.000	2.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	26.519	26.519		15.726	15.726	562	562	6.161	6.161		1.000	1.000	1.370	1.370	1.700	1.700		
51	Long An	16.967	16.967		3.627	3.627	1.255	1.255	7.815	7.815		780	780	1.890	1.890	600	600	1.000	1.000
52	Tiền Giang	17.020	17.020		2.619	2.619	1.745	1.745	8.056	8.056		1.000	1.000	2.100	2.100	500	500	1.000	1.000
53	Bến Tre	20.543	20.543		5.635	5.635	1.682	1.682	7.916	7.916		1.550	1.550	1.760	1.760	500	500	1.500	1.500
54	Trà Vinh	16.093	16.093		2.541	2.541	1.298	1.298	6.705	6.705		2.289	2.289	1.360	1.360	900	900	1.000	1.000
55	Vĩnh Long	22.323	22.323		486	486	11.491	11.491	6.786	6.786		1.100	1.100	1.460	1.460			1.000	1.000
56	Cần Thơ	25.896	25.896		15.642	15.642	270	270	6.974	6.974		1.550	1.550	1.460	1.460				
57	Hậu Giang	14.899	14.899		566	566	1.477	1.477	7.226	7.226		2.360	2.360	1.270	1.270	1.000	1.000	1.000	1.000
58	Sóc Trăng	18.256	18.256		3.560	3.560	1.196	1.196	6.892	6.892		1.048	1.048	1.360	1.360	2.200	2.200	2.000	2.000
59	An Giang	21.092	21.092		5.647	5.647	1.566	1.566	7.611	7.611		568	568	1.900	1.900	800	800	3.000	3.000
60	Đồng Tháp	25.306	25.306		6.609	6.609	1.312	1.312	7.190	7.190		1.615	1.615	1.780	1.780	800	800	6.000	6.000
61	Kiên Giang	34.361	34.361		12.570	12.570	1.459	1.459	8.117	8.117		1.415	1.415	2.000	2.000	4.800	4.800	4.000	4.000
62	Bạc Liêu	18.343	18.343		3.625	3.625	1.545	1.545	6.694	6.694		2.119	2.119	1.160	1.160	1.200	1.200	2.000	2.000
63	Cà Mau	21.486	21.486		3.507	3.507	1.126	1.126	6.958	6.958		1.115	1.115	1.380	1.380	5.400	5.400	2.000	2.000

PHỤ LỤC SỐ 4

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG 02 CTMTQG			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+9*	*8*	*9*
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**16.024.000**	**11.050.000**	**4.974.000**	**7.305.000**	**5.000.000**	**2.305.000**	**8.719.000**	**6.050.000**	**2.669.000**
A	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**291.037**	**15.000**	**276.037**	**121.037**	**15.000**	**106.037**	**170.000**	**-**	**170.000**
1	Bộ Quốc phòng	17.329	-	17.329	17.029	-	17.029	300	-	300
2	Bộ Công an	2.000	-	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000
3	Bộ Tư pháp	700	-	700	-	-	-	700	-	700
4	Bộ Công thương	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500
5	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	50.372	-	50.372	25.872	-	25.872	24.500	-	24.500
6	Bộ Xây dựng	2.000	-	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	25.900	15.000	10.900	24.400	15.000	9.400	1.500	-	1.500
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.000	-	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	72.242	-	72.242	14.642	-	14.642	57.600	-	57.600
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8.000	-	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000
11	Bộ Nội vụ	15.500	-	15.500	-	-	-	15.500	-	15.500
12	Bộ Y tế	500	-	500	-	-	-	500	-	500
13	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3.000	-	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	5.000	-	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000
15	Uỷ ban Dân tộc	13.500	-	13.500	11.500	-	11.500	2.000	-	2.000
16	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	9.047	-	9.047	7.147	-	7.147	1.900	-	1.900
17	Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	10.200	-	10.200	3.700	-	3.700	6.500	-	6.500
18	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	13.200	-	13.200	3.700	-	3.700	9.500	-	9.500
19	Hội Nông dân Việt Nam	17.200	-	17.200	5.700	-	5.700	11.500	-	11.500
20	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	3.200	-	3.200	700	-	700	2.500	-	2.500
21	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	15.647	-	15.647	6.647	-	6.647	9.000	-	9.000
B	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**	**15.612.811**	**11.035.000**	**4.577.811**	**7.123.811**	**4.985.000**	**2.138.811**	**8.489.000**	**6.050.000**	**2.439.000**
1	Hà Giang	683.167	477.090	206.077	412.467	284.390	128.077	270.700	192.700	78.000
2	Tuyên Quang	294.410	212.393	82.017	146.910	106.593	40.317	147.500	105.800	41.700
3	Cao Bằng	702.797	495.767	207.030	421.197	295.267	125.930	281.600	200.500	81.100
4	Lạng Sơn	583.409	425.770	157.639	309.609	229.370	80.239	273.800	196.400	77.400
5	Lào Cai	621.511	439.483	182.028	383.911	280.183	103.728	237.600	159.300	78.300
6	Yên Bái	405.774	287.405	118.369	221.174	155.005	66.169	184.600	132.400	52.200
7	Thái Nguyên	264.034	189.725	74.309	101.134	72.925	28.209	162.900	116.800	46.100
8	Bắc Kạn	338.109	239.073	99.036	185.409	128.173	57.236	152.700	110.900	41.800
9	Phú Thọ	403.728	283.889	119.839	150.528	102.289	48.239	253.200	181.600	71.600
10	Bắc Giang	330.995	231.735	99.260	126.795	86.335	40.460	204.200	145.400	58.800
11	Hoà Bình	481.647	353.201	128.446	251.347	188.001	63.346	230.300	165.200	65.100
12	Sơn La	645.498	452.193	193.305	369.698	254.393	115.305	275.800	197.800	78.000
13	Lai Châu	450.419	308.800	141.619	292.119	196.700	95.419	158.300	112.100	46.200
14	Điện Biên	601.848	414.169	187.679	385.148	273.069	112.079	216.700	141.100	75.600
15	Quảng Ninh	6.361	6.000	361	6.361	6.000	361	-	-	-

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG 02 CTMTQG			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+9*	*8*	*9*
16	Hải Dương	150.200	107.700	42.500	-	-	-	150.200	107.700	42.500
17	Hưng Yên	107.600	80.000	27.600	-	-	-	107.600	80.000	27.600
18	Hà Nam	70.313	48.100	22.213	3.213	-	3.213	67.100	48.100	19.000
19	Nam Định	147.007	100.900	46.107	6.307	-	6.307	140.700	100.900	39.800
20	Ninh Bình	112.489	78.140	34.349	23.389	14.240	9.149	89.100	63.900	25.200
21	Thái Bình	200.141	136.200	63.941	10.241	-	10.241	189.900	136.200	53.700
22	Thanh Hoá	1.021.573	707.410	314.163	438.373	289.010	149.363	583.200	418.400	164.800
23	Nghệ An	787.722	557.844	229.878	344.822	238.444	106.378	442.900	319.400	123.500
24	Hà Tĩnh	316.997	220.634	96.363	58.697	36.834	21.863	258.300	183.800	74.500
25	Quảng Bình	271.580	188.899	82.681	112.280	76.099	36.181	159.300	112.800	46.500
26	Quảng Trị	236.056	167.216	68.840	96.756	65.916	30.840	139.300	101.300	38.000
27	Thừa Thiên Huế	192.703	137.497	55.206	68.803	47.197	21.606	123.900	90.300	33.600
28	Quảng Nam	472.921	369.954	102.967	226.021	192.854	33.167	246.900	177.100	69.800
29	Quảng Ngãi	478.669	327.611	151.058	275.669	183.411	92.258	203.000	144.200	58.800
30	Bình Định	289.154	197.290	91.864	160.954	106.790	54.164	128.200	90.500	37.700
31	Phú Yên	227.937	168.578	59.359	120.537	91.578	28.959	107.400	77.000	30.400
32	Khánh Hoà	4.241	4.000	241	4.241	4.000	241	-	-	-
33	Ninh Thuận	112.520	75.518	37.002	57.620	38.618	19.002	54.900	36.900	18.000
34	Bình Thuận	101.917	69.364	32.553	22.217	13.664	8.553	79.700	55.700	24.000
35	Đăk Lăk	278.111	194.465	83.646	120.411	82.765	37.646	157.700	111.700	46.000
36	Đăk Nông	117.548	84.403	33.145	43.248	31.103	12.145	74.300	53.300	21.000
37	Gia Lai	528.673	391.903	136.770	314.073	238.003	76.070	214.600	153.900	60.700
38	Kon Tum	385.707	280.896	104.811	258.607	191.196	67.411	127.100	89.700	37.400
39	Lâm Đồng	184.732	125.739	58.993	74.232	47.539	26.693	110.500	78.200	32.300
40	Bình Phước	111.183	76.068	35.115	35.283	21.668	13.615	75.900	54.400	21.500
41	Tây Ninh	91.555	64.478	27.077	20.255	13.378	6.877	71.300	51.100	20.200
42	Long An	169.576	118.246	51.330	25.876	15.146	10.730	143.700	103.100	40.600
43	Tiền Giang	144.328	100.100	44.228	20.128	11.000	9.128	124.200	89.100	35.100
44	Bến Tre	230.446	161.400	69.046	47.246	30.000	17.246	183.200	131.400	51.800
45	Trà Vinh	178.753	125.505	53.248	63.853	44.505	19.348	114.900	81.000	33.900
46	Vĩnh Long	78.535	54.169	24.366	7.435	3.169	4.266	71.100	51.000	20.100
47	Hậu Giang	86.992	60.950	26.042	16.592	10.450	6.142	70.400	50.500	19.900
48	Sóc Trăng	210.223	147.861	62.362	101.523	71.361	30.162	108.700	76.500	32.200
49	An Giang	158.376	109.194	49.182	40.176	24.394	15.782	118.200	84.800	33.400
50	Đồng Tháp	158.489	110.942	47.547	13.189	6.742	6.447	145.300	104.200	41.100
51	Kiên Giang	146.704	101.944	44.760	40.904	26.044	14.860	105.800	75.900	29.900
52	Bạc Liêu	107.541	75.640	31.901	39.741	27.040	12.701	67.800	48.600	19.200
53	Cà Mau	129.892	91.549	38.343	47.092	32.149	14.943	82.800	59.400	23.400
C	**Chưa phân bổ**	**120.152**	**-**	**120.152**	**60.152**	**-**	**60.152**	**60.000**	**-**	**60.000**

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**413.735.000**	**201.800.000**	**21.417.000**	**15.233.000**	**9.380.000**	**4.369.000**	**82.448.000**	**30.724.000**	**1.838.000**	**46.116.000**	**410.000**
I	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**382.795.702**	**201.550.000**	**14.468.180**	**9.879.200**	**8.838.230**	**3.422.815**	**76.701.170**	**22.445.350**	**921.557**	**44.569.200**	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**207.860**		160							207.700	
2	Văn phòng Quốc hội	**1.404.360**		4.000		25.000	90.000				1.285.360	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**2.013.980**		205.500		57.370	155.000		1.000	2.000	1.593.110	
4	Văn phòng Chính phủ	**969.810**		3.000		1.010			7.000		958.800	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**662.820**		613.140		47.330	150		2.200			
6	Tòa án nhân dân tối cao	**3.264.900**		32.660		2.260					3.229.980	
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**3.039.060**		49.270		3.710					2.986.080	
8	Bộ Công an	**73.589.070**	71.400.000	135.300	440.000	229.670	30.600	32.000	1.021.000	60.500	240.000	
9	Bộ Quốc phòng	**137.030.230**	130.150.000	1.120.740	1.240.000	1.409.030	72.850	943.700	876.400	58.510	1.159.000	
10	Bộ Ngoại giao	**2.188.720**		29.600		3.630		20.000			2.135.490	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**4.745.950**		998.910	44.600	790.990	500		2.552.140	69.800	289.010	
12	Uỷ ban sông Mê Kông	**48.370**							22.600		25.770	
13	Bộ Giao thông vận tải	**15.462.734**		454.330	91.400	53.160	500		14.509.500	19.584	334.260	
14	Bộ Công thương	**2.023.570**		574.960	12.400	323.500	300		738.780	13.100	360.530	
15	Bộ Xây dựng	**1.000.430**		462.480	58.400	178.610	450		179.500	14.900	106.090	
16	Bộ Y tế	**6.395.520**		1.094.480	5.050.200	69.490	550		1.000	27.100	152.700	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**5.942.450**		5.538.250		284.130	1.750		150	10.700	107.470	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**2.932.730**		5.300		2.805.910	400			5.320	115.800	
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.163.090**		516.350	8.300	56.310	1.332.190	6.000	77.300	12.350	154.290	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**31.768.480**		382.980	1.164.400	17.530	400	30.041.340	34.450	3.800	123.580	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**1.245.180**		382.980		17.530	400	682.440	34.450	3.800	123.580	
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	**30.523.300**			1.164.400			29.358.900				
21	Bộ Tài chính	**24.675.160**		144.930		53.870	500	760.000	604.900		23.110.960	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**15.500.000**									15.500.000	
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.348.700**									5.348.700	
22	Bộ Tư pháp	**2.107.290**		95.610		12.910	200		1.000	2.200	1.995.370	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**227.370**		149.170		2.000					76.200	
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**1.933.960**		67.340		48.150	300		200.100	2.410	1.615.660	
25	Bộ Nội vụ	**520.800**		183.230		19.750	69.320		7.420		241.080	
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**2.699.241**		56.940	5.500	332.630	200		1.533.300	559.931	210.740	
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**745.770**		64.300		21.850	208.910		31.590	2.000	417.120	
28	Uỷ ban Dân tộc	**244.930**		23.020		40.900	105.000		3.300	3.750	68.960	
29	Thanh tra Chính phủ	**159.320**		4.360		6.670					148.290	
30	Kiểm toán Nhà nước	**687.510**		11.090		2.800				14.740	658.880	
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**125.302**		160		2.550				2.792	119.800	
32	Thông tấn xã Việt nam	**621.300**		700		1.710	618.890					
33	Đài Truyền hình Việt Nam	**134.510**		19.510			115.000					
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	**612.130**		30.990		1.940	579.200					
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1.178.180**		98.010		1.040.990	16.320		17.500	5.360		
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**574.770**		19.130		544.210	8.730		1.000	1.700		
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	**801.350**		692.400		105.700	750		500	2.000		
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**551.090**		382.660		166.930				1.500		
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**79.860**		3.220		3.820			500	4.200	68.120	
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**106.905**		23.470		9.430	3.445		1.000	3.700	65.860	
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**97.230**		15.860		1.200	8.420	4.000	500	1.200	66.050	
42	Hội Nông dân Việt Nam	**135.060**		20.970		4.300			11.000	8.700	90.090	
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**28.620**		120				9.310		1.250	17.940	
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**170.000**		101.950		49.500	1.990		1.000	4.310	11.250	
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**75.090**		37.630		5.780			7.720	2.150	21.810	
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**46.648.820**			1.764.000			44.884.820				
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do ngân sách trung ương đảm bảo**	**75.720**		**300**		**5.190**	**31.260**		**10.000**		**28.970**	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**453.765**		**7.630**	**500**	**33.440**	**135.525**	**2.110**	**34.500**	**4.880**	**235.180**	
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**17.857.404**	**250.000**	**4.579.012**	**4.812.829**	**77.000**	**62.800**	**3.237.301**	**4.402.413**	**369.020**	**67.029**	
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**12.552.409**		**2.361.878**	**540.471**	**426.140**	**716.600**	**2.507.419**	**3.831.737**	**542.543**	**1.215.621**	**410.000**
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của ngân sách trung ương	**2.361.878**		2.361.878								
	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; kinh phí hỗ trợ đào tạo cho bộ đội, công an xuất ngũ; kinh phí thực hiện Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân; kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo đa chiều;...	**2.361.878**		2.361.878								
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của ngân sách trung ương	**540.471**			540.471							
	Kinh phí hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người sinh sống tại huyện đảo, xã đảo; kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm trách nhiệm trong khám, chữa bệnh;...	**540.471**			540.471							
3	Các nhiệm vụ chi khoa học công nghệ cấp quốc gia của ngân sách trung ương	**426.140**				426.140						
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của ngân sách trung ương	**716.600**					716.600					
	Kinh phí sản xuất phim; kinh phí đặt hàng các dịch vụ truyền hình; kinh phí điều chỉnh chế độ, định mức đối với vận động viên, huấn luyện viên;...	**716.600**					716.600					
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của ngân sách trung ương	**2.507.419**						2.507.419				

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; chi trợ cấp thanh niên xung phong cơ sở miền Nam, dân công hỏa tuyến; hỗ trợ kinh phí cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; chính sách đối với người Việt Nam có công định cư ở nước ngoài...	**2.507.419**						2.507.419				
6	Các nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế khác của NSTW	**3.831.737**							3.831.737			
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ địa phương; kinh phí thực hiện kế hoạch lập lại hành lang an toàn đường bộ, đường sắt; kinh phí thực hiện công tác phân giới cắm mốc, quản lý biên giới các tuyến Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia và triển khai 03 văn kiện biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc; kinh phí thực hiện đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;...	**3.831.737**							3.831.737			
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của ngân sách trung ương (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió,...)	**542.543**								542.543		
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của ngân sách trung ương	**1.215.621**									1.215.621	
	Kinh phí điều chỉnh sinh hoạt phí cơ quan ngoài nước; kinh phí tổ chức Diễn đàn Nghị viện Châu Á - Thái Bình Dương; chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia...	**1.215.621**									1.215.621	
9	Chi khác ngân sách trung ương	**410.000**										410.000

PHỤ LỤC SỐ 6

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	TRONG ĐÓ				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG 1,3 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM BỘI THU, BỘI CHI NSĐP)
				THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG						
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6	7	8	9=2+7+8	10	11	12=9-10+11
	TỔNG SỐ	**1.418.200.000**	**565.795.904**	**216.593.949**	**688.190.999**		**349.201.955**	**194.250.178**	**4.448.939**	**764.495.021**	**2.149.700**	**11.149.700**	**773.495.021**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**52.787.000**	**38.610.680**	**16.236.187**	**22.374.493**		**22.374.493**	**67.957.796**	**1.823.208**	**108.391.684**	**597.100**	**192.100**	**107.986.684**
1	HÀ GIANG	2.033.000	1.650.710	641.910	1.008.800	100	1.008.800	6.925.012	159.949	8.735.671	112.800		8.622.871
2	TUYÊN QUANG	1.756.000	1.577.000	606.825	970.175	100	970.175	4.084.211	130.341	5.791.552	13.100		5.778.452
3	CAO BẰNG	1.124.000	923.680	455.380	468.300	100	468.300	5.630.617	150.162	6.704.459	95.300		6.609.159
4	LẠNG SƠN	5.896.000	1.608.800	902.550	706.250	100	706.250	5.685.090	239.534	7.533.424	147.300		7.386.124
5	LAO CAI	5.644.500	4.026.900	2.430.300	1.596.600	100	1.596.600	4.469.925		8.496.825		55.000	8.551.825
6	YÊN BÁI	2.016.000	1.718.700	820.500	898.200	100	898.200	4.881.309	147.235	6.747.244	90.100		6.657.144
7	THÁI NGUYÊN	13.112.000	9.437.300	3.149.500	6.287.800	100	6.287.800	2.044.557		11.481.857		120.000	11.601.857
8	BẮC KẠN	586.000	525.010	268.360	256.650	100	256.650	2.802.252	114.536	3.441.798		17.100	3.458.898
9	PHÚ THỌ	6.025.000	4.788.110	1.316.310	3.471.800	100	3.471.800	4.973.822		9.761.932			9.761.932
10	BẮC GIANG	5.433.500	3.919.900	1.714.220	2.205.680	100	2.205.680	6.282.444	22.177	10.224.521			10.224.521
11	HÒA BÌNH	2.792.000	2.489.150	960.700	1.528.450	100	1.528.450	4.877.218	159.047	7.525.415			7.525.415
12	SƠN LA	3.654.000	3.410.300	1.645.300	1.765.000	100	1.765.000	5.857.077	350.652	9.618.029			9.618.029
13	LAI CHÂU	1.706.000	1.630.020	905.932	724.088	100	724.088	3.777.363	130.868	5.538.251	68.700		5.469.551
14	ĐIỆN BIÊN	1.009.000	905.100	418.400	486.700	100	486.700	5.666.899	218.707	6.790.706	69.800		6.720.906
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**444.517.500**	**199.202.993**	**74.120.310**	**246.785.980**		**125.082.683**	**13.978.152**	**75.502**	**213.256.647**	**498.300**	**2.889.700**	**215.648.047**
15	HÀ NỘI	238.370.000	93.801.105	40.377.000	152.640.300	35	53.424.105			93.801.105		1.212.900	95.014.005
16	HẢI PHÒNG	65.332.000	18.028.140	7.043.400	14.083.000	78	10.984.740			18.028.140		750.000	18.778.140
17	QUẢNG NINH	35.438.000	21.811.425	13.180.400	13.278.500	65	8.631.025			21.811.425		227.000	22.038.425
18	HẢI DƯƠNG	14.430.000	10.139.884	1.740.520	8.570.780	98	8.399.364			10.139.884	99.300		10.040.584
19	HƯNG YÊN	11.855.000	7.709.211	1.531.500	6.642.700	93	6.177.711			7.709.211		50.000	7.759.211
20	VĨNH PHÚC	29.640.000	14.507.474	1.312.700	24.895.800	53	13.194.774			14.507.474		378.100	14.885.574
21	BẮC NINH	23.861.000	14.927.664	3.190.800	14.140.800	83	11.736.864			14.927.664		271.700	15.199.364
22	HÀ NAM	6.632.000	4.978.080	1.184.480	3.793.600	100	3.793.600	1.010.010		5.988.090	30.400		5.957.690
23	NAM ĐỊNH	4.092.000	3.476.600	1.573.350	1.903.250	100	1.903.250	6.053.179	75.502	9.605.281	106.900		9.498.381
24	NINH BÌNH	7.626.000	4.782.310	1.124.160	3.658.150	100	3.658.150	2.314.537		7.096.847	131.500		6.965.347
25	THÁI BÌNH	7.241.500	5.041.100	1.862.000	3.179.100	100	3.179.100	4.600.426		9.641.526	130.200		9.511.326
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**148.377.600**	**100.938.154**	**29.618.688**	**81.894.020**		**71.319.466**	**48.206.132**	**1.395.109**	**150.539.395**	**342.000**	**1.395.300**	**151.592.695**
26	THANH HÓA	21.817.000	9.479.900	4.215.300	5.264.600	100	5.264.600	14.301.651	169.153	23.950.704	61.300		23.889.404
27	NGHỆ AN	11.991.000	9.801.100	3.029.900	6.771.200	100	6.771.200	9.582.968	91.770	19.475.838	268.100		19.207.738
28	HÀ TĨNH	8.508.000	4.923.893	1.489.393	3.434.500	100	3.434.500	5.719.191	354.280	10.997.364		48.000	11.045.364
29	QUẢNG BÌNH	3.005.000	2.616.200	1.559.700	1.056.500	100	1.056.500	4.456.742	111.701	7.184.643		13.600	7.198.243
30	QUẢNG TRỊ	2.547.000	1.967.150	727.250	1.239.900	100	1.239.900	3.440.576	30.163	5.437.889		9.700	5.447.589
31	THỪA THIÊN HUẾ	6.435.600	5.576.800	1.635.600	3.941.200	100	3.941.200	1.506.730	162.970	7.246.500		31.000	7.277.500
32	ĐÀ NẴNG	25.875.000	15.925.932	5.012.000	16.049.900	68	10.913.932			15.925.932		781.200	16.707.132
33	QUẢNG NAM	19.676.000	13.663.210	1.793.200	13.188.900	90	11.870.010			13.663.210		76.300	13.739.510
34	QUẢNG NGÃI	13.905.000	11.377.104	1.093.600	11.685.800	88	10.283.504			11.377.104		155.000	11.532.104
35	BÌNH ĐỊNH	6.729.000	5.612.350	2.342.550	3.269.800	100	3.269.800	3.013.820		8.626.170		46.500	8.672.670
36	PHÚ YÊN	2.761.000	2.460.465	824.745	1.635.720	100	1.635.720	2.904.044	171.826	5.536.335		32.000	5.568.335
37	KHÁNH HÒA	14.665.000	10.308.400	3.320.800	9.705.000	72	6.987.600			10.308.400		162.000	10.470.400
38	NINH THUẬN	1.963.000	1.701.060	366.760	1.334.300	100	1.334.300	1.458.285	156.919	3.316.264	12.600		3.303.664
39	BÌNH THUẬN	8.500.000	5.524.590	2.207.890	3.316.700	100	3.316.700	1.822.125	146.327	7.493.042		40.000	7.533.042
IV	**TÂY NGUYÊN**	**18.951.000**	**16.507.000**	**7.072.929**	**9.434.071**		**9.434.071**	**23.446.477**	**85.344**	**40.038.821**	**170.300**	**45.000**	**39.913.521**
40	ĐẮK LẮK	4.680.000	4.216.800	1.484.029	2.732.771	100	2.732.771	7.346.874	54.961	11.618.635		45.000	11.663.635
41	ĐẮK NÔNG	1.835.000	1.585.800	794.500	791.300	100	791.300	3.059.715		4.645.515	70.300		4.575.215
42	GIA LAI	3.983.000	3.370.900	1.210.000	2.160.900	100	2.160.900	5.831.170		9.202.070	2.400		9.199.670
43	KON TUM	2.079.000	1.692.000	722.500	969.500	100	969.500	2.999.986	30.383	4.722.369	11.300		4.711.069
44	LÂM ĐỒNG	6.374.000	5.641.500	2.861.900	2.779.600	100	2.779.600	4.208.732	0	9.850.232	86.300		9.763.932
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**559.244.000**	**142.961.999**	**63.299.170**	**285.760.900**		**79.662.829**	**3.924.646**		**146.886.645**	**6.200**	**5.612.200**	**152.492.645**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	376.780.000	77.684.764	42.124.000	197.559.800	18	35.560.764			77.684.764		4.884.600	82.569.364
46	ĐỒNG NAI	53.849.000	20.998.193	6.197.000	31.491.900	47	14.801.193			20.998.193		298.200	21.296.393
47	BÌNH DƯƠNG	52.330.000	17.795.024	6.210.800	32.178.400	36	11.584.224			17.795.024		39.400	17.834.424
48	BÌNH PHƯỚC	5.178.000	4.391.780	1.860.180	2.531.600	100	2.531.600	2.594.915		6.986.695		40.000	7.026.695
49	TÂY NINH	6.907.000	5.854.500	2.783.500	3.071.000	100	3.071.000	1.329.731		7.184.231	6.200		7.178.031
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	64.200.000	16.237.738	4.123.690	18.928.200	64	12.114.048			16.237.738		350.000	16.587.738
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**79.344.900**	**67.575.078**	**26.246.665**	**41.941.535**		**41.328.413**	**36.736.975**	**1.069.776**	**105.381.829**	**535.800**	**1.015.400**	**105.861.429**
51	LONG AN	12.855.000	10.491.910	3.196.210	7.295.700	100	7.295.700	266.017		10.757.927		90.000	10.847.927
52	TIỀN GIANG	7.980.000	7.089.400	2.365.700	4.723.700	100	4.723.700	1.904.237		8.993.637	63.000		8.930.637
53	BẾN TRE	3.599.900	3.344.200	1.731.860	1.612.340	100	1.612.340	3.605.852	17.315	6.967.367		5.200	6.972.567
54	TRÀ VINH	3.447.000	3.211.800	1.341.600	1.870.200	100	1.870.200	3.682.602		6.894.402	50.800		6.843.602
55	VĨNH LONG	5.770.000	4.825.000	2.040.600	2.784.400	100	2.784.400	1.284.965	210.899	6.320.864	43.800		6.277.064
56	CẦN THƠ	11.076.000	8.738.478	2.539.125	6.812.475	91	6.199.353			8.738.478		842.400	9.580.878
57	HẬU GIANG	2.735.000	2.378.300	1.098.490	1.279.810	100	1.279.810	2.201.747	160.793	4.740.840	84.400		4.656.440
58	SÓC TRĂNG	3.710.000	2.601.600	1.197.200	1.404.400	100	1.404.400	4.622.144	169.721	7.393.465		26.800	7.420.265
59	AN GIANG	5.445.000	4.817.600	2.280.340	2.537.260	100	2.537.260	5.998.711	123.058	10.939.369	93.500		10.845.869
60	ĐỒNG THÁP	6.651.000	5.023.100	2.355.700	2.667.400	100	2.667.400	4.693.126	94.455	9.810.681	167.700		9.642.981
61	KIÊN GIANG	9.126.000	8.588.390	3.326.190	5.262.200	100	5.262.200	2.968.049		11.556.439	32.600		11.523.839
62	BẠC LIÊU	2.908.000	2.703.300	1.384.750	1.318.550	100	1.318.550	2.313.097	91.686	5.108.083			5.108.083
63	CÀ MAU	4.042.000	3.762.000	1.388.900	2.373.100	100	2.373.100	3.196.428	201.849	7.160.277		51.000	7.211.277

Ghi chú: (1) Thu NSNN đã bao gồm tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 283.000 tỷ đồng (chưa trừ chi hoàn thuế giá trị gia tăng 104.000 tỷ đồng); thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100% là 44.978 tỷ đồng; thu tiền bán bớt phần vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp 65.000 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất NSTW hưởng 100% là 5.000 tỷ đồng. Chưa bao gồm thu viện trợ 5.000 tỷ đồng.

PHỤ LỤC SỐ 7

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
	TỔNG SỐ	122.452.351	86.567.346	20.272.194	15.612.811
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	30.882.990	18.921.068	5.154.576	6.807.346
1	HÀ GIANG	2.808.384	1.581.764	543.453	683.167
2	TUYÊN QUANG	1.664.604	1.033.836	336.358	294.410
3	CAO BẰNG	2.983.755	1.871.408	409.550	702.797
4	LẠNG SƠN	2.242.888	1.324.334	335.145	583.409
5	LAO CAI	2.319.818	1.427.702	270.605	621.511
6	YÊN BÁI	1.739.936	937.187	396.975	405.774
7	THÁI NGUYÊN	1.697.518	1.312.185	121.299	264.034
8	BẮC KẠN	1.712.039	1.142.579	231.351	338.109
9	PHÚ THỌ	2.158.828	1.415.793	339.307	403.728
10	BẮC GIANG	2.509.745	1.683.315	495.435	330.995
11	HÒA BÌNH	2.273.804	1.475.381	316.776	481.647
12	SƠN LA	2.557.969	1.287.020	625.451	645.498
13	LAI CHÂU	1.941.524	1.198.265	292.840	450.419
14	ĐIỆN BIÊN	2.272.178	1.230.299	440.031	601.848
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	14.500.295	11.584.954	2.121.230	794.111
15	HÀ NỘI	1.852.014	1.599.872	252.142	
16	HẢI PHÒNG	2.218.678	2.097.145	121.533	
17	QUẢNG NINH	982.170	851.711	124.098	6.361
18	HẢI DƯƠNG	624.743	379.506	95.037	150.200
19	HƯNG YÊN	1.099.326	889.493	102.233	107.600
20	VĨNH PHÚC	976.313	228.996	747.317	
21	BẮC NINH	439.961	378.297	61.664	
22	HÀ NAM	1.209.607	1.074.282	65.012	70.313
23	NAM ĐỊNH	1.685.310	1.255.661	282.642	147.007
24	NINH BÌNH	1.543.179	1.336.505	94.185	112.489
25	THÁI BÌNH	1.868.994	1.493.486	175.367	200.141
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	31.471.653	20.523.293	6.434.370	4.513.990
26	THANH HÓA	4.040.905	2.153.252	866.080	1.021.573
27	NGHỆ AN	4.024.662	2.395.100	841.840	787.722
28	HÀ TĨNH	2.701.893	1.500.808	884.088	316.997
29	QUẢNG BÌNH	2.714.830	1.694.077	749.173	271.580
30	QUẢNG TRỊ	2.114.847	1.564.787	314.004	236.056
31	THỪA THIÊN HUẾ	2.256.878	1.713.752	350.423	192.703
32	ĐÀ NẴNG	2.021.858	1.979.233	42.625	
33	QUẢNG NAM	2.464.674	1.825.177	166.576	472.921
34	QUẢNG NGÃI	1.789.304	1.226.524	84.111	478.669
35	BÌNH ĐỊNH	2.647.969	1.490.590	868.225	289.154
36	PHÚ YÊN	1.119.342	450.767	440.638	227.937
37	KHÁNH HÒA	413.899	344.824	64.834	4.241
38	NINH THUẬN	1.709.983	1.231.898	365.565	112.520
39	BÌNH THUẬN	1.450.609	952.504	396.188	101.917
IV	TÂY NGUYÊN	10.039.200	6.924.144	1.620.285	1.494.771
40	ĐẮK LẮK	2.675.671	1.911.968	485.592	278.111
41	ĐẮK NÔNG	1.751.633	1.411.136	222.949	117.548
42	GIA LAI	2.309.803	1.343.712	437.418	528.673
43	KON TUM	1.966.842	1.262.488	318.647	385.707
44	LÂM ĐỒNG	1.335.251	994.840	155.679	184.732
V	ĐÔNG NAM BỘ	12.288.753	11.134.581	951.434	202.738
45	TP. HỒ CHÍ MINH	4.026.611	3.707.023	319.588	
46	ĐỒNG NAI	4.707.215	4.579.192	128.023	
47	BÌNH DƯƠNG	1.068.654	978.578	90.076	
48	BÌNH PHƯỚC	881.976	569.079	201.714	111.183
49	TÂY NINH	1.255.427	1.000.333	163.539	91.555
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	348.870	300.376	48.494	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	23.269.460	17.479.306	3.990.299	1.799.855
51	LONG AN	999.398	679.881	149.941	169.576
52	TIỀN GIANG	1.273.082	1.004.898	123.856	144.328
53	BẾN TRE	1.867.810	1.304.081	333.283	230.446
54	TRÀ VINH	1.894.822	1.356.818	359.251	178.753
55	VĨNH LONG	1.070.883	656.631	335.717	78.535
56	CẦN THƠ	2.310.634	2.021.150	289.484	
57	HẬU GIANG	1.335.857	975.833	273.032	86.992
58	SÓC TRĂNG	2.109.217	1.370.128	528.866	210.223
59	AN GIANG	2.174.750	1.552.867	463.507	158.376
60	ĐỒNG THÁP	1.907.373	1.503.647	245.237	158.489
61	KIÊN GIANG	2.703.591	2.287.063	269.824	146.704
62	BẠC LIÊU	1.672.492	1.287.028	277.923	107.541
63	CÀ MAU	1.949.551	1.479.281	340.378	129.892

PHỤ LỤC SỐ 8

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	2.149.700	21.513.900	11.149.700	10.364.200
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	597.100	1.396.900	192.100	1.204.800
1	HÀ GIANG	112.800	54.200		54.200
2	TUYÊN QUANG	13.100	104.900		104.900
3	CAO BẰNG	95.300	46.600		46.600
4	LẠNG SƠN	147.300	25.700		25.700
5	LAO CAI		216.200	55.000	161.200
6	YÊN BÁI	90.100	33.000		33.000
7	THÁI NGUYÊN		252.700	120.000	132.700
8	BẮC KẠN		53.800	17.100	36.700
9	PHÚ THỌ		224.800		224.800
10	BẮC GIANG		137.400		137.400
11	HÒA BÌNH		89.200		89.200
12	SƠN LA		81.000		81.000
13	LAI CHÂU	68.700	55.000		55.000
14	ĐIỆN BIÊN	69.800	22.400		22.400
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	498.300	7.529.400	2.889.700	4.639.700
15	HÀ NỘI		4.686.500	1.212.900	3.473.600
16	HẢI PHÒNG		1.106.600	750.000	356.600
17	QUẢNG NINH		227.000	227.000	
18	HẢI DƯƠNG	99.300	5.700		5.700
19	HƯNG YÊN		130.000	50.000	80.000
20	VĨNH PHÚC		503.600	378.100	125.500
21	BẮC NINH		630.000	271.700	358.300
22	HÀ NAM	30.400	112.800		112.800
23	NAM ĐỊNH	106.900	74.600		74.600
24	NINH BÌNH	131.500	49.700		49.700
25	THÁI BÌNH	130.200	2.900		2.900
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	342.000	3.218.200	1.395.300	1.822.900
26	THANH HÓA	61.300	165.800		165.800
27	NGHỆ AN	268.100	127.600		127.600
28	HÀ TĨNH		165.100	48.000	117.100
29	QUẢNG BÌNH		103.600	13.600	90.000
30	QUẢNG TRỊ		84.200	9.700	74.500
31	THỪA THIÊN HUẾ		112.300	31.000	81.300
32	ĐÀ NẴNG		831.200	781.200	50.000
33	QUẢNG NAM		171.100	76.300	94.800
34	QUẢNG NGÃI		174.400	155.000	19.400
35	BÌNH ĐỊNH		342.100	46.500	295.600
36	PHÚ YÊN		131.600	32.000	99.600
37	KHÁNH HÒA		602.800	162.000	440.800
38	NINH THUẬN	12.600	80.400		80.400
39	BÌNH THUẬN		126.000	40.000	86.000
IV	TÂY NGUYÊN	170.300	263.700	45.000	218.700
40	ĐẮK LẮK		136.000	45.000	91.000
41	ĐẮK NÔNG	70.300	19.200		19.200
42	GIA LAI	2.400	61.600		61.600
43	KON TUM	11.300	27.200		27.200
44	LÂM ĐỒNG	86.300	19.700		19.700
V	ĐÔNG NAM BỘ	6.200	6.996.800	5.612.200	1.384.600
45	TP. HỒ CHÍ MINH		5.749.700	4.884.600	865.100
46	ĐỒNG NAI		347.200	298.200	49.000
47	BÌNH DƯƠNG		39.400	39.400	
48	BÌNH PHƯỚC		132.000	40.000	92.000
49	TÂY NINH	6.200	31.500		31.500
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU		697.000	350.000	347.000
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	535.800	2.108.900	1.015.400	1.093.500
51	LONG AN		524.100	90.000	434.100
52	TIỀN GIANG	63.000	2.700		2.700
53	BẾN TRE		52.700	5.200	47.500
54	TRÀ VINH	50.800	40.200		40.200
55	VĨNH LONG	43.800	33.700		33.700
56	CẦN THƠ		1.022.200	842.400	179.800
57	HẬU GIANG	84.400	26.700		26.700
58	SÓC TRĂNG		46.800	26.800	20.000
59	AN GIANG	93.500	69.200		69.200
60	ĐỒNG THÁP	167.700	4.600		4.600
61	KIÊN GIANG	32.600	62.400		62.400
62	BẠC LIÊU		86.100		86.100
63	CÀ MAU		137.500	51.000	86.500